

DAY 1 — HOMEWORK

Từ vựng · Câu đơn · Enough | A2 → B1 | 55–65 phút

Name: _____ Class: _____ Date: _____

HƯỚNG DẪN. Bài về nhà gồm 3 phần: **A** luyện toàn bộ 25 từ vựng qua hai bài đọc, **B** luyện câu đơn, **C** luyện cấu trúc *enough* (cả danh từ và tính từ) và chuyển đổi *too* → *enough*. Làm bằng bút, viết câu trả lời đầy đủ. Phần lý thuyết *enough* ở giữa bài — đọc kỹ trước khi làm Homework 5.

PHẦN A · TỪ VỰNG QUA BÀI ĐỌC (25 TỪ)

HOMEWORK 1. READING A — Vocabulary in context

Điền từ / cụm từ trong khung vào chỗ trống. **Chia động từ đúng dạng nếu cần.** Mỗi từ dùng **một lần**.

drop · runny nose · sore throat · symptom · go down with · exhausted · energy · medicine · hydrated · recovery
· immune system · recover

A BAD WEEK FOR MINH

Last week was a bad week for Minh. On Monday the temperature (1) _____ to 12°C. Minh only wore a thin shirt to school.

On Tuesday morning he had a (2) _____ and a (3) _____. His mother knew these (4) _____. "You have (5) _____ a cold," she said.

Minh felt very (6) _____. He had no (7) _____ at all. He slept for eleven hours. His mother gave him some (8) _____ and a lot of warm water. "You must stay (9) _____," she said. "Water is important for (10) _____."

Minh stayed at home for three days. He drank two litres of water every day. He also ate oranges. Vitamin C makes your (11) _____ stronger. On Friday he (12) _____ and went back to school.

Minh learned one thing. A cold is not a big problem, but it takes away a whole week.

HOMEWORK 1b. Trả lời câu hỏi bằng MỘT CÂU ĐƠN hoàn chỉnh

1. Why did Minh get ill on Monday?

→ _____

2. What two symptoms did Minh have on Tuesday?

→ _____

3. How many hours did Minh sleep?

→ _____

4. Why did Minh eat oranges?

→ _____

5. How long did Minh stay at home?

→ _____

HOMEWORK 2. READING B — Vocabulary in context

Điền từ / cụm từ trong khung vào chỗ trống. Chia động từ đúng dạng nếu cần.

overweight · pay attention to · diet · affect · nutrients · habit · cut down on · balanced diet · include · workout · steady · important · crucial

MAI CHANGES HER HABITS

Two years ago, Mai was (1) _____. She ate fast food four times a week. She never (2) _____ the food on her plate. Her (3) _____ was very bad.

Her doctor was worried. "Junk food (4) _____ your health," he said. "It has a lot of sugar, but it has very few (5) _____."

So Mai changed three bad (6) _____. First, she (7) _____ sugary drinks. Second, she started a (8) _____. Now her lunch (9) _____ rice, fish, vegetables and fruit. Third, she does a short (10) _____ every morning.

Mai does not run ten kilometres. (11) _____ exercise for twenty minutes is enough. "Twenty minutes every day is more (12) _____ than three hours on Sunday," her doctor says. "Sleep is also (13) _____. You need eight hours."

Today Mai is healthy and happy. She has more energy than her friends.

HOMEWORK 2b. Viết T (True) hoặc F (False). Nếu F, sửa lại thành một câu đúng

#	Statement	T / F	Sửa lại nếu F
1	Mai ate fast food every day.		
2	Junk food has a lot of nutrients.		
3	Mai changed three bad habits.		
4	Mai runs ten kilometres every morning.		
5	Mai's doctor says sleep is not important.		

PHẦN B · SIMPLE SENTENCES

HOMEWORK 3. Từ bài đọc — nhận diện câu đơn

Các câu dưới đây lấy từ Reading A và Reading B.

a) Gạch **một gạch** dưới S, **hai gạch** dưới V. b) Viết **YES** nếu là câu đơn, **NO** nếu không.

#	Sentence	Simple?
1	Minh only wore a thin shirt to school.	
2	She ate fast food four times a week.	
3	It has a lot of sugar, but it has very few nutrients.	
4	Vitamin C makes your immune system stronger.	
5	Mai and her doctor talked about her diet.	
6	Because he was exhausted, he slept for eleven hours.	
7	Her lunch includes rice, fish, vegetables and fruit.	
8	Minh drank water and ate oranges every day.	

HOMEWORK 4. Sentence building — viết câu đơn

Dùng từ cho sẵn để viết **câu đơn hoàn chỉnh**. Chú ý chia động từ.

1. junk food / affect / your immune system

→ _____

2. a runny nose and a sore throat / be / common symptoms

→ _____

3. my brother / not pay attention to / his diet

→ _____

4. steady exercise and a balanced diet / keep / you / healthy

→ _____

5. Mai / cut down on / sugary drinks / two years ago

→ _____

6. sleep / be / crucial / for recovery

→ _____

7. oranges and green vegetables / include / a lot of nutrients

→ _____

8. my sister / feel / exhausted / after her workout

→ _____

PHẦN C · ENOUGH

NHẮC LẠI LÝ THUYẾT — hai vị trí của “enough”

① ENOUGH + DANH TỪ (enough đứng TRƯỚC danh từ)

S + V + enough + N / S + don't / doesn't + V + enough + N

- I drink **enough water** every day. (đủ nước)
- She doesn't eat **enough vegetables**. (không đủ rau)
- We don't have **enough time** for a long workout.

② TÍNH TỪ / TRẠNG TỪ + ENOUGH (enough đứng SAU tính từ)

S + be + adj + enough / S + V + adv + enough

- He is **old enough**. (đủ tuổi)
- She runs **fast enough**.
- I am **not strong enough**.

③ Thêm đuôi phía sau

Đuôi	VỚI DANH TỪ	VỚI TÍNH TỪ
+ to V	enough money to buy medicine	old enough to join the gym
+ for + O	enough water for the whole team	strong enough for this workout

④ Bảng so sánh đúng sai

✓ ĐÚNG	✗ SAI
enough sleep	sleep enough
enough nutrients	nutrients enough
healthy enough	enough healthy
well enough	enough well
MẸO NHỚ: enough đứng trước DANH TỪ, đứng sau TÍNH TỪ. Danh từ đứng sau — tính từ đứng trước.	

HOMEWORK 5. ENOUGH + NOUN

Viết **enough + danh từ** thích hợp từ khung. Có thể cần dạng phủ định của động từ.

water · sleep · nutrients · vegetables · time · energy · exercise · fruit

- Mai feels exhausted every morning. She doesn't get _____.
- You must drink two litres a day. Most students don't drink _____.
- Junk food has a lot of calories, but it doesn't have _____.
- My brother only eats meat and rice. He doesn't eat _____.
- I want to do a long workout, but I don't have _____ today.

6. Nam skipped breakfast, so he doesn't have _____ for football.
7. She sits at her desk all day. She doesn't do _____.
8. An apple a day is good, but one apple is not _____.

HOMEWORK 6. ADJ + ENOUGH + TO V

Hoàn thành câu bằng **tính từ trong ngoặc + enough + to V**.

1. Minh is _____ (well) go back to school.
2. This water is _____ (clean) drink.
3. Is your sister _____ (old) join the gym?
4. The soup is not _____ (cool) eat now.
5. After three days of rest, Mai was _____ (strong) do a light workout.
6. I am not _____ (fit) run five kilometres.

HOMEWORK 7. ★ CHUYỂN ĐỔI: TOO → ENOUGH

Hai công thức chuyển đổi

Dạng 1 — với TÍNH TỪ: dùng tính từ TRÁI NGHĨA + *not ... enough*

too + adj + to V → not + (adj trái nghĩa) + enough + to V

He is too young to drive. → He is not old enough to drive.

The tea is too hot to drink. → The tea is not cool enough to drink.

Dạng 2 — với DANH TỪ: *too little / too few → not enough*

too little / too few + N → not enough + N

She drinks too little water. → She doesn't drink enough water.

KHUNG TÍNH TỪ TRÁI NGHĨA (dùng cho phần a)

young ↔ old · weak ↔ strong · hot ↔ cool · tired ↔ fresh · ill ↔ well · unfit ↔ fit · short ↔ tall · slow ↔ fast

a) TÍNH TỪ — Viết lại câu, dùng *enough*.

1. My brother is too young to join the gym.
→ _____
2. Minh was too ill to go to school on Wednesday.
→ _____
3. Mai is too weak to carry that box.
→ _____
4. The soup is too hot to eat.
→ _____
5. I am too unfit to run a marathon.
→ _____
6. She is too tired to do a workout this evening.
→ _____

b) DANH TỪ — Viết lại câu, dùng *enough*.

7. Nam drinks too little water.

→ _____

8. My sister eats too few vegetables.

→ _____

9. Students get too little sleep before an exam.

→ _____

10. This meal has too few nutrients.

→ _____

HOMEWORK 8. ERROR CORRECTION — vị trí của “enough”

Tìm **MỘT** lỗi trong mỗi câu và sửa lại.

1. Mai doesn't eat vegetables enough. → _____

2. My brother isn't enough old to join the gym. → _____

3. I don't drink enough of water every day. → _____

4. Is this water enough clean to drink? → _____

5. He doesn't get sleep enough, so he feels exhausted. → _____

6. She is not fit enough for run five kilometres. → _____

7. This meal doesn't have nutrients enough. → _____

8. Minh is now well enough go back to school. → _____

ANSWER KEY — DAY 1 HOMEWORK

Homework 1 — Reading A

1. **dropped** 2. **runny nose** 3. **sore throat** 4. **symptoms** 5. **gone down with** 6. **exhausted** 7. **energy** 8. **medicine**
9. **hydrated** 10. **recovery** 11. **immune system** 12. **recovered**

Lưu ý chấm: (1) *dropped* — quá khứ đơn vì có “On Monday”. (4) *symptoms* — số nhiều vì có “these”. (5) *have gone down with* — sau “have” phải là V3. (10) *recovery* — sau giới từ “for” cần danh từ. (12) *recovered* — quá khứ đơn, cùng thời với “went back”. Câu (2) và (3) có thể đổi chỗ.

Homework 1b — Sample answers

1. He only wore a thin shirt to school. / *Minh wore a thin shirt on a cold day.*
2. He had a runny nose and a sore throat.
3. He slept for eleven hours.
4. Vitamin C makes his immune system stronger.
5. He stayed at home for three days.

Chấm: mỗi câu phải là **câu đơn hoàn chỉnh** có S + V. Viết cụm rời (“eleven hours”) = 0 điểm.

Homework 2 — Reading B

1. **overweight** 2. **paid attention to** 3. **diet** 4. **affects** 5. **nutrients** 6. **habits** 7. **cut down on** 8. **balanced diet** 9. **includes** 10. **workout** 11. **Steady** 12. **important** 13. **crucial**

Lưu ý chấm: (2) *paid* — quá khứ của “pay”; cả đoạn ở quá khứ. (4) *affects* — “Junk food” số ít → thêm -s. (7) *cut down on* — quá khứ của “cut” vẫn là **cut**, không đổi. (9) *includes* — “Her lunch” số ít. (11) viết hoa vì đầu câu.

Homework 2b — True / False

#	T/F	Sửa lại
1	F	She ate fast food four times a week.
2	F	Junk food has very few nutrients.
3	T	— (câu đúng, không cần sửa)
4	F	She does a short workout every morning. / <i>She does steady exercise for twenty minutes.</i>
5	F	Her doctor says sleep is crucial.

Homework 3 — Simple sentences

#	S / V	Simple?	Giải thích
1	S: Minh / V: wore	YES	S + V + O
2	S: She / V: ate	YES	S + V + O
3	It has... / it has...	NO	Hai mệnh đề nối bằng <i>but</i> → câu ghép
4	S: Vitamin C / V: makes	YES	S + V + O + adj

#	S / V	Simple?	Giải thích
5	S: Mai and her doctor / V: talked	YES	Hai chủ ngữ, một mệnh đề
6	Because he was... / he slept...	NO	Có <i>Because</i> → câu phức
7	S: Her lunch / V: includes	YES	Bốn tân ngữ, vẫn một mệnh đề
8	S: Minh / V: drank, ate	YES	Hai động từ, một mệnh đề

Homework 4 — Sentence building

1. Junk food **affects** your immune system.
2. A runny nose and a sore throat **are** common symptoms. (*hai chủ ngữ → are*)
3. My brother **doesn't pay attention to** his diet.
4. Steady exercise and a balanced diet **keep** you healthy. (*hai chủ ngữ → keep, không -s*)
5. Mai **cut down on** sugary drinks two years ago. (*cut = V2 không đổi*)
6. Sleep **is** crucial for recovery.
7. Oranges and green vegetables **include** a lot of nutrients.
8. My sister **feels** exhausted after her workout.

Homework 5 — Enough + noun

1. enough **sleep** 2. enough **water** 3. enough **nutrients** 4. enough **vegetables** 5. enough **time** 6. enough **energy** 7. enough **exercise** 8. enough **fruit**

Chú ý: nếu học sinh viết "sleep enough", "water enough" → **sai vị trí**, trừ điểm. Nhắc lại: enough đứng **trước** danh từ.

Homework 6 — Adj + enough + to V

1. **well enough to** 2. **clean enough to** 3. **old enough to** 4. **cool enough to** 5. **strong enough to** 6. **fit enough to**

Homework 7 — Too → Enough

a) Tính từ

1. My brother **isn't old enough to** join the gym.
2. Minh **wasn't well enough to** go to school on Wednesday. (*quá khứ → wasn't*)
3. Mai **isn't strong enough to** carry that box.
4. The soup **isn't cool enough to** eat.
5. I **am not fit enough to** run a marathon.
6. She **isn't fresh enough to** do a workout this evening.

Câu 6 có hai đáp án đều đúng: "isn't fresh enough to do a workout" (*dạng tính từ*) hoặc "doesn't have enough energy to do a workout" (*chuyển sang dạng danh từ*).

b) Danh từ

7. Nam **doesn't drink enough water**.
8. My sister **doesn't eat enough vegetables**.
9. Students **don't get enough sleep** before an exam.

10. This meal **doesn't have enough nutrients**.

Chú: dạng 2 **bắt buộc** chuyển động từ sang phủ định (doesn't / don't). Nếu viết "Nam drinks enough water" thì sai nghĩa hoàn toàn.

Homework 8 — Error correction

#	Sửa	Giải thích
1	<i>vegetables enough</i> → enough vegetables	enough đứng trước danh từ
2	<i>enough old</i> → old enough	enough đứng sau tính từ
3	<i>enough of water</i> → enough water	"enough of" chỉ dùng khi có <i>the / my / this</i> (enough of the water)
4	<i>enough clean</i> → clean enough	enough đứng sau tính từ
5	<i>sleep enough</i> → enough sleep	enough đứng trước danh từ
6	<i>for run</i> → to run	Sau enough dùng to + V , không phải "for + V"
7	<i>nutrients enough</i> → enough nutrients	enough đứng trước danh từ
8	<i>well enough go</i> → well enough to go	Thiếu "to"

Thang điểm gợi ý (tổng 100)

Phần	Bài	Điểm
A. Từ vựng	HW 1 (12 câu) + HW 2 (13 câu)	25
A. Đọc hiểu	HW 1b (5) + HW 2b (5)	20
B. Câu đơn	HW 3 (8) + HW 4 (8)	20
C. Enough	HW 5 (8) + HW 6 (6)	14
C. Too → Enough	HW 7 (10)	15
C. Sửa lỗi	HW 8 (8)	6
TỔNG		100

Điểm cần chú ý khi chữa bài: Lỗi phổ biến nhất sẽ là vị trí của **enough** (HW 5, HW 8) và quên **chuyển động từ sang phủ định** ở HW 7b. Nếu hơn 50% lớp sai hai chỗ này, dành 10 phút đầu Day 2 chữa lại trước khi vào bài đọc.